

Nghiên cứu cụm danh từ trong tiếng Anh và tiếng Việt

Phạm Thị Phương

ThS. Trường Đại học Hải Phòng

Received: 6/11/2023; Accepted: 10/11/2023; Published: 13/11/2023

Abstract: Noun phrases (NP) might be very significant in any languages since it is considered as a basic component to form a meaningful sentence. However, most language can be different to each other in using noun phrases despite sharing a similar structure. In the process of learning and teaching English, it is important and essential to have deep understandings about the similarities and differences between English and Vietnamese NP to minimize mistakes. This study aims to investigate English and Vietnamese noun phrases in terms of semantic- syntactic structure. Through it, it is expected that teachers partly help learners of English to identify the errors that they make in learning English and then avoid making errors. The paper also suggests some teaching implications based on what have been discussed.

Keywords: A study, English noun phrases, teaching English, Vietnamese noun phrases.

1. Đặt vấn đề

Từ không chỉ đơn giản là nối với nhau để tạo thành một đơn vị có nghĩa mà chúng được kết hợp với nhau một cách có hệ thống, có cấu trúc ngữ pháp để tạo ra cụm từ và câu. Ví dụ nhóm từ “The woman in red hat” được gọi là một cụm từ. Trong tiếng Việt và tiếng Anh có ba loại cụm từ mà tên của nó được gọi theo chức năng của nó như: Cụm động từ, Cụm tính từ và Cụm danh từ (DT). Trong số các cụm từ thì cụm DT được xem là tương đối quan trọng. Mục đích của nghiên cứu này là để hiểu được cấu trúc của cụm DT trong tiếng Anh và tiếng Việt, từ đó so sánh và đối chiếu giữa cấu trúc của cụm DT trong tiếng Anh và tiếng Việt.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Các khái niệm cơ bản

a. Cụm danh từ

Cụm DT trong tiếng Anh là cấu trúc có cú pháp và ngữ nghĩa. Cụm DT là một cụm có cấu trúc gồm danh từ và thành phần bổ nghĩa cho DT đó. Theo Howard (1982), cụm DT trong tiếng Anh bao gồm ba thành phần: DT chính, bổ nghĩa đứng trước và bổ nghĩa đứng sau. Trong đó:

Bổ nghĩa đứng trước có thể là tính từ, tính từ sở hữu, mạo từ, phân từ hay DT...

DT chính có thể là bất kỳ loại DT nào như DT số ít, số nhiều, trừu tượng, cụ thể, đếm được hoặc DT không đếm được.

Bổ nghĩa đứng sau có thể là các cụm giới từ, mệnh đề tính từ hay cụm động từ...

Ví dụ:

A beautiful girl with short hair. (Cô gái xinh đẹp với mái tóc ngắn.)

→ Trong cụm này bao gồm: bổ nghĩa đứng trước “a, beautiful”, danh từ chính “girl” và bổ nghĩa đứng

sau “with short hair”.

A nice house green. (Một ngôi nhà đẹp có màu xanh lá cây.)

→ Trong cụm này bao gồm: bổ nghĩa đứng trước “a, nice”, DT chính “house” và bổ nghĩa đứng sau “green”.

The tall girl standing in the corner. (Cô gái cao đứng ở trong góc.)

→ Trong cụm này bao gồm: bổ nghĩa đứng trước “the tall”, DT chính “girl” và bổ nghĩa đứng sau “standing in the corner”.

b. Cấu trúc cụm DT trong tiếng Anh

Các thành phần trong cụm DT có thể chứa một hay nhiều thành phần dưới đây:

* Từ hạn định

Các từ hạn định là những từ thường được dùng để bổ nghĩa cho một DT chỉ người, sự việc, sự vật,... Có các loại hạn định từ như:

- Mạo từ (Articles) bao gồm mạo từ xác định và mạo từ không xác định

+ Mạo từ xác định “the”: the sun, the world, the Universe, the Moon, the United Kingdom, the girl over there, ...

+ Mạo từ không xác định “a/an”: dùng mạo từ “an”: với các từ bắt đầu là nguyên âm (u, e, o, a, i), mạo từ “a”: với các từ bắt đầu là phụ âm (còn lại)

- Từ chỉ số lượng, định lượng, số đếm

+ any, few, a few, some, several, some, many, a lot of, all, ... + N số nhiều

+ each, every + N số ít

+ little, a little, much + N không đếm

- Sở hữu cách hoặc tính từ sở hữu (Possessive Nouns/ Adjective)

+ Sở hữu cách (Possessive nouns): là thêm ‘s vào phía sau danh từ sở hữu : Julie’s

+ Tính từ sở hữu (Possessive adjective): my, your, his, her, our, their, its

- Từ chỉ định

+ this/ that + N số ít

+ these/ those + N số nhiều

Ví dụ:

One of his four brothers. (Một trong bốn người anh em của anh ấy.)

Some of those 40 students. (Một vài người trong số 40 bạn học sinh ấy.)

*** Bổ ngữ đứng trước danh từ**

Các bổ ngữ đứng trước DT thường gặp gồm:

Adj (tính từ), phía trước tính từ còn có thể có Adv (trạng từ) để bổ nghĩa cho tính từ

Noun (danh từ): có thể dùng một DT phụ đứng trước DT chính

Ví dụ:

A beautifully decorated dining room. (Một cái phòng ăn đã được trang trí rất đẹp.)

My extremely expensive sports outfit. (Bộ trang phục thể thao cực kỳ đắt tiền của tôi.)

*** Danh từ chính**

- DT chính có thể là danh từ số ít, số nhiều, trừu tượng, cụ thể, đếm được hoặc DT không đếm được.

Ví dụ:

A book/ boy/table (DT chính đếm được)

Red wine/ a bowl of salt (DT chính không đếm được)

Many white men, these thick books (DT chính số nhiều)

*** Bổ ngữ đứng sau DT**

Các bổ ngữ đứng sau DT gồm có:

- Cụm giới từ (Prepositional phrase): in, on, at, by, with v.v

- Mệnh đề quan hệ (Relative clause): who, whom, which, why,...

Ví dụ:

One of the young girls whom I met last night. (Một trong số các cô gái trẻ mà tôi gặp tối qua.)

All of the water in the bottle. (Toàn bộ lượng nước trong bình.)

Half of the people who have been to this place in the last 2 weeks. (Một nửa số người mà đã đến nơi này trong 2 tuần vừa qua.)

*** Cụm DT trong tiếng Việt**

Cấu trúc

Thành phần phụ trước + DT trung tâm + Thành phần phụ sau

*** Thành phần phụ trước**

- Từ tổng lượng: gồm các từ “toàn bộ, tất cả...”

Ví dụ: Toàn bộ căn nhà này

Tất cả lớp học này

- Số từ: một, hai, ba...

Ví dụ: một cái bàn, hai cái bàn

- Từ phân loại: cái, chiếc, quyển...

Ví dụ: một quyển truyện, một cái ghế

*** Thành phần phụ sau.**

- Tính từ (vật liệu, quốc tịch, kích thước, hình dáng, thời gian, chất lượng, màu sắc)

Ví dụ: áo sơ mi mới màu trắng

Số thứ tự

VD: bức thư đầu tiên

Chỉ định (này, kia, ấy, nọ)

VD: những vấn đề này

Sở hữu

VD: những vấn đề này

Cụm chủ – vị mô tả

VD: cái tủ ở góc nhà

2.2. So sánh sự giống, khác nhau giữa cụm DT trong tiếng Anh và tiếng Việt

*** Sự tương đồng**

Cụm DT Tiếng Anh và trong Tiếng Việt đều có thể được cấu thành từ 3 thành phần chính, gồm một DT chính (yếu tố bắt buộc), các thành phần phụ trước và các thành phần phụ sau (không bắt buộc).

Có chung thứ tự sắp xếp của mạo từ, số từ và cụm giới từ/ mệnh đề mô tả. Trong đó, mạo từ và số từ luôn đứng trước DT chính:

VD: the first man

Có chung thứ tự sắp xếp của mạo từ, số từ và cụm giới từ/ mệnh đề mô tả. Trong đó, mạo từ và số từ luôn đứng trước DT chính:

Có thứ tự sắp xếp các tính từ bổ nghĩa cho DT chính giống nhau. Cụ thể là tính từ nào bổ sung ý nghĩa chính và trực tiếp cho DT thì sẽ đứng gần với DT hơn

VD: A kind, tall and healthy man

Một người đàn ông khỏe mạnh, cao và tử tế

*** Sự khác biệt**

Cụm DT tiếng Anh	Cụm DT tiếng Việt
- Hầu hết các thành phần bổ sung thông tin cho DT chính đứng trước DT chính Her new green dress thông tin bổ sung + danh từ chính A beautiful French girl thông tin bổ sung + danh từ chính	- Hầu hết các thành phần bổ sung thông tin cho DT chính đứng sau DT chính Chiếc váy màu xanh mới của cô ấy danh từ chính + thông tin bổ sung Một cô gái Pháp xinh đẹp danh từ chính + thông tin bổ sung
Không có từ phân loại A new book Three tigers	Có từ phân loại Một quyển sách mới Ba con hổ

(Xem tiếp trang 169

Expositives: expounding of views, the conducting of arguments and the clarifying of usages and of references. e.g. *state, contend, insist, deny, remind, guess*.

Verdictives: the giving of a verdict e.g. *rank, grade, call, define, analyze*.

Commissives: commit the speaker e.g. *promise, guarantee, refuse, decline*.

Exercitives: exercising of powers, rights or influences e.g. *order, request, beg, dare*.

Behabitives: reaction to other people's behaviour and fortunes e.g. *thank, congratulate, criticize*.

Vendler's two extra classes are:

Operatives: e.g. *appoint, ordain, condemn*.

Interrogatives: e.g. *ask, question*.

Searle (1975) lists 12 differences between speech acts that can serve as bases for classification, but he uses only four of them to establish five classes of speech acts. They are ILLOCUTIONARY POINT, DIRECTION OF FIT between the words uttered and the world they relate to, THE EXPRESSED PSYCHOLOGICAL STATE, and PROPOSITIONAL CONTENT. And the five kinds of speech act Searle recognises are:

Commissive: a speech act that commits the speaker to doing something in the future, such as a promise or a threat.

Declarative: a speech act which changes the state of affairs in the world.

Directive: a speech act that has the function of getting the listener to do something, such as a suggestion, a request, or a command.

Expressive: a speech act in which the speaker expresses feelings and attitudes about something, such as an apology, a complaint, to thank someone, or to congratulate someone.

Representative (also called *Assertive*): a speech act which describes states or events in the world, such as an assertion, a claim, or a report.

(cited in Richards, J.C., Platt, J. & Platt, H., 1992)

References

1. Austin, J. (1962). *How to Do Things with Words*. New York: Oxford University Press.
2. Cook, G. (1989). *Discourse*. Oxford: Oxford University Press.
3. Miller, G.A. (1974). *Psychology, Language and Levels of Communication*. In
4. Silverstain, A. (Ed), *Human Communication*. New York: John Wiley.
5. Nguyen Phuong Suu (1990). *Giving and Receiving Compliments: A Cross-cultural Study in English and Vietnamese*. In Nixon, U. (Ed), *Discourse Analysis Paper*. Centre for Teaching English to Speakers of Other Languages, University of Canberra.
6. Searle, John R. (1969). *Speech Acts*. London: Cambridge University Press.
7. Searle, John R. (1975). *Indirect Speech Acts*. In Cole and Morgan (eds) 1975:59-82. Reprinted in Searle (1979).
8. Vendler, Zeno. (1972). *Res Cogitans*. Ithaca: Cornell University Press.
9. Yule, G. (1996). *Pragmatics*. Oxford University Press.

Nghiên cứu cụm danh từ ... (tiếp theo trang 151)

3. Kết luận

Có thể nói cụm DT luôn đóng một vai trò rất quan trọng đối với bất kỳ ngôn ngữ nào bởi nó thường được xem như một thành phần cơ bản trong việc tạo nên một câu hoàn chỉnh và có nghĩa. Tuy vậy, hầu hết các ngôn ngữ cũng sẽ xuất hiện sự khác biệt nhất định trong việc sử dụng cụm DT bất kể chúng có thể mang nhiều đặc điểm tương đồng về cấu trúc câu. Trong quá trình dạy và học tiếng Anh, việc nắm được sự giống và khác nhau giữa cụm DT từ tiếng Anh và tiếng Việt là vô cùng cần thiết nhằm giúp giảm thiểu việc mắc lỗi sai trong câu. Nghiên cứu này sẽ tiến hành khảo sát và so sánh về cấu trúc

ngữ nghĩa-cú pháp giữa cụm DT tiếng Anh và tiếng Việt, từ đó góp phần giúp người học và người dạy có thể xác định và giảm thiểu những lỗi sai thường gặp phải trong quá trình học tiếng Anh. Bài viết cũng đưa ra một số đề xuất ứng dụng trong hoạt động dạy học tiếng Anh dựa trên những vấn đề được thảo luận.

Tài liệu tham khảo

- [1] Diệp Quang Ban (2008), *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, Educational Press.
- [2] Nguyễn Việt Hương (1996), *Thực hành tiếng Việt*, NXBGD. Hà Nội
- [3] Nguyễn Kim Thân (1997), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, NXBGD. Hà Nội